TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM **CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2289 /TĐN-VP *V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý II/2021*	*Cẩm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2021.*

Kính gửi: ***Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,***
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. **Tên Công ty niêm yết:** *CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI –VINACOMIN.*
2. **Mã Chứng khoán: TDN**
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** *Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh*
4. **Điện thoại:** *(84.203) 3864 251* **Fax:** *(84.0203) 3863 942*
5. **Người phụ trách công bố thông tin:** *Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.*
6. **Nơi giao dịch:** *Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX*
7. **Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý II năm 2021**, *gồm:*

- *Bảng cân đối kế toán;*
- *Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;*
- *Bản thuyết minh BCTC;*
- *Giải trình KQKD Quý II năm 2021 so với cùng kỳ.*

(Có các báo cáo kèm theo)

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** *www.deonai.com.vn - Mục BCTC*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GĐ, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG

M.S.D.N: 5700101... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NHGIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

Số: **2288** / TĐN-VP
V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý II / 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2021.

Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 7 năm 2021, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý II năm 2021.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2021 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2020, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2021 lãi 15,3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2020 lãi 18,3 tỷ đồng, chênh lệch giảm 3,0 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 lãi 21,1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 lãi 25,4 tỷ đồng, chênh lệch giảm 4,3 tỷ đồng.

- Doanh thu quý II năm 2021 là 880 tỷ đồng, doanh thu quý II năm 2020 là 917 tỷ đồng, chênh lệch giảm 37 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 là 1.577 tỷ đồng, doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 là 1.661 tỷ đồng, chênh lệch giảm 84 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Chi phí tài chính quý II, 6 tháng đầu năm 2021 cao hơn chi phí tài chính quý II năm 2020 là 6,9 tỷ đồng, chủ yếu do quý II năm 2020 Công ty thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính 5,05 tỷ đồng.

- Doanh thu quý II, 6 tháng đầu năm 2021 thấp so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ quý II giảm 4%; 6 tháng giảm 7% so cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:
- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, GĐ, KTT,
- Lưu VT, Website Công ty;

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI -VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**687.548.641.315**	**542.099.994.864**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.170.818.634**	**3.371.519.299**
1. Tiền	111	VI.1	2.170.818.634	3.371.519.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.421.495.445**	**229.656.980.639**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	237.874.885.579	217.468.603.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.079.955.177	8.937.713.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.532.279.967
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.466.654.689	718.382.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI7**	**378.606.831.760**	**243.787.839.132**
1. Hàng tồn kho	141		378.606.831.760	243.787.839.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**59.349.495.476**	**65.283.655.794**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	57.770.519.394	53.156.000.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	1.578.976.082	12.127.655.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**754.861.799.636**	**841.336.527.469**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122.653.419.853**	**77.076.421.647**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	122.653.419.853	77.076.421.647
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**527.566.005.165**	**633.926.457.702**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	526.853.914.641	633.112.358.634

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.255.870.393.921	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.729.016.479.280)	(1.628.765.423.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.11**	**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**712.090.524**	**814.099.068**
- Nguyên giá	228		1.289.791.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(577.701.466)	(475.692.922)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**154.952.377**	**154.652.377**
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.952.377	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.487.422.241**	**130.178.995.743**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	72.370.960.492	98.062.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	VI.24a	32.116.461.749	32.116.461.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	**270**		**1.442.410.440.951**	**1.383.436.522.333**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.071.372.745.082**	**988.131.972.415**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**741.045.186.060**	**558.931.844.533**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	107.947.952.021	182.615.748.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	57.852.724.406	5.234.264.317
4. Phải trả người lao động	314		50.646.270.432	59.799.236.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	57.042.062.685	1.420.400.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.215.669.310	5.365.263.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	98.465.920.000	287.048.308.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	334.405.743.030	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.468.844.176	17.448.622.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**330.327.559.022**	**429.200.127.882**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		328.248.002.367	426.250.422.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2.079.556.655	2.949.705.515
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**371.037.695.869**	**395.304.549.918**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**371.037.695.869**	**395.304.549.918**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.395.597.874	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	63.654.207.892	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.132.742.381	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	**440**		**1.442.410.440.951**	**1.383.436.522.333**

- -

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Bắc	Vũ Thị Hương	Phạm Duy Thanh

M.S.D.N: 5700101299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	880.988.790.663	917.778.668.911	1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		880.988.790.663	917.778.668.911	1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	816.744.246.998	848.718.709.273	1.459.233.760.489	1.535.202.890.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		64.244.543.665	69.059.959.638	118.220.564.191	126.109.041.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.716.386.547	1.132.080.571	1.726.681.568	1.141.683.987
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.356.329.271	3.458.388.480	23.075.595.902	17.550.717.296
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*10.356.329.271*	*8.476.223.993*	*23.075.595.902*	*22.568.552.809*
8. Chi phí bán hàng	25		393.685.554	419.320.573	698.802.188	759.950.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	36.320.684.331	45.449.836.343	71.621.181.372	77.242.663.654
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh{30=20 +(21-22) - (24+2	30		18.890.231.056	20.864.494.813	24.551.666.297	31.697.394.402
11. Thu nhập khác	31	VII.6	361.181.979	2.245.427.470	2.004.076.519	2.810.532.445
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	131.626.688	128.357.601	2.160.230.308
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		361.181.979	2.113.800.782	1.875.718.918	650.302.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		19.251.413.035	22.978.295.595	26.427.385.215	32.347.696.539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.874.888.015	4.599.594.944	5.294.642.834	6.873.618.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60	VII.11	15.376.525.020	18.378.700.651	21.132.742.381	25.474.077.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		522	624	718	865
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Bắc	Vũ Thị Hương	Phạm Duy Thanh

M.S.D.N: 5700[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Đèo Nai - vinacomin

Mẫu số B 03a - DN Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**26.427.385.215**	**32.347.696.539**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
Khấu hao tài sản cố định	02		105.650.978.759	90.279.781.083
Các khoản dự phòng	03		334.405.743.030	170.412.530.104
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.080.327.720)	(1.750.347.987)
Chi phí lãi vay	06		23.075.595.902	22.568.552.809
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**		**488.479.375.186**	**313.858.212.548**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(51.091.751.372)	167.318.655.962
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(134.818.992.628)	(175.031.464.780)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả	11		20.175.417.083	73.878.013.957
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		21.077.054.281	(4.053.793.573)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.119.255.273)	(22.475.746.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(62.979.603.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.012.898.560)	(9.173.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**310.688.948.717**	**281.341.117.817**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(14.971.569.423)	(15.587.910.067)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.054.728.328	608.664.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			21.799.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.599.392	27.812.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13.891.241.703)**	**6.847.566.582**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	208.285.878.369	280.157.345.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(494.870.686.748)	(557.783.329.395)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.413.599.300)	(10.122.820.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(297.998.407.679)**	**(287.748.805.158)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.200.700.665)**	**439.879.241**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.371.519.299**	**3.422.235.115**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.170.818.634**	**3.862.114.356**

Số dư tiền trên BCĐKT	**B/S**	**2.170.818.634**	**3.862.114.356**
Chênh lệch		-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		**TRUE**	**TRUE**

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Thị Bắc	Vũ Thị Hương	Phạm Duy Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%

2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2021 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2021

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lốp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng , kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả(theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành……

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	96.711.315	73.882.607
- Tiền gửi ngân hàng	2.074.107.319	3.297.636.692
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**2.170.818.634**	**3.371.519.299**

2 - Các khoản đầu tư tài chính :	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.423.483.139		9.030.205.472	
- Công cụ, dụng cụ	170.140.000		120.140.000	
- Chi phí SX KD dở dang	331.713.952.022		222.154.814.588	
- Thành phẩm	35.299.256.599		12.482.679.072	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				
Cộng	378.606.831.760	-	243.787.839.132	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	194.500.878.369	373.517.201.948	179.016.323.579	179.016.323.579
b) Vay dài hạn	426.713.922.367	426.713.922.367	13.785.000.000	121.353.484.800	534.282.407.167	534.282.407.167
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	98.465.920.000	98.465.920.000			108.031.984.800	108.031.984.800
Kỳ hạn từ 1-3 năm	191.114.836.167	191.114.836.167			205.457.840.000	205.457.840.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	115.753.272.200	115.753.272.200			153.547.887.367	153.547.887.367
Kỳ hạn từ 5-10 năm	21.379.894.000	21.379.894.000			67.244.695.000	67.244.695.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác		
5. Lãi vay	105.144.237	148.803.608
6. Các khoản khác	56.936.918.448	
- Chi phí nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XDCB		
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá	45.220.536.916	
- Chi phí phải trả tiền điện		271.873.157
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		999.724.188
+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than	9.394.205.237	

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị		
Cộng	**57.042.062.685**	**1.420.400.953**

21 - Phải trả khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	234.536.760	233.346.347
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cước ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	578.073.200	451.914.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.403.059.350	4.680.002.359
+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù	4.063.879.097	4.063.879.097
Cộng	**5.215.669.310**	**5.365.263.606**

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cước ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
-Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
-Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	334.405.743.030	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác:	17.744.667.365	
+ Chi phí GPMB	7.866.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	48.201.000.000	
+ Chi phí môi trường thường xuyên	15.235.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	150.253.555.929	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	83.367.354.974	
+ Chi phí nhiên liệu	-	
+ Chi phí thương hiệu	5.952.164.762	
+ Chi phí thuê đất	5.786.000.000	
b) Dài hạn	**2.079.556.655**	**2.949.705.515**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi	2.079.556.655	2.949.705.515
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***32.116.461.749***	***32.116.461.749***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.116.461.749	32.116.461.749
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**LNST chưa phân phối**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Cộng**
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**-**	**150.000.000**			**100.784.983.113**	**6.512.920.103**	**401.772.873.216**
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							44.869.937.179		44.869.937.179
- Tăng khác				6.512.920.103					6.512.920.103
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.338.260.477	6.512.920.103	57.851.180.580
- Số dư đầu năm nay	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**-**	**6.662.920.103**			**94.316.659.815**	**-**	**395.304.549.918**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							21.132.742.381		21.132.742.381
- Tăng khác								6.395.597.874	6.395.597.874
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.795.194.304		51.795.194.304
- Số dư cuối kỳ năm nay	**294.390.970.000**	**(66.000.000)**	**-**	**6.662.920.103**			**63.654.207.892**	**6.395.597.874**	**371.037.695.869**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	**294.390.970.000**	**294.390.970.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*294.390.970.000*	*294.390.970.000*
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*294.390.970.000*	*294.390.970.000*
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	17.448.622.735	20.783.504.853
+ Số phát sinh tăng	22.202.318.830	26.831.529.357
+ Số phát sinh giảm	10.182.097.389	30.166.411.475
+ Số cuối kỳ	29.468.844.176	17.448.622.735

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

28. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.577.454.324.680	1.661.311.931.979
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2.Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3.Giá vốn hàng bán.	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.459.233.760.489	1.535.202.890.540
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.459.233.760.489**	**1.535.202.890.540**

4. Doanh thu hoạt động tài chính.	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	25.599.467	27.812.649
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.701.082.101	1.113.871.338
Cộng	**1.726.681.568**	**1.141.683.987**

5.Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	23.075.595.902	22.568.552.809
+ Ngắn hạn	2.437.224.238	4.470.966.013
+ Dài hạn	20.638.371.664	18.097.586.796
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		(5.017.835.513)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**23.075.595.902**	**17.550.717.296**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.054.728.328	608.664.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	949.348.191	2.201.868.445
Cộng	**2.004.076.519**	**2.810.532.445**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		829.317.323
- Các khoản khác	128.357.601	1.330.912.985
Cộng	**128.357.601**	**2.160.230.308**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**71.621.181.372**	**77.242.663.654**
- Chi phí nhân viên quản lý;	***24.192.797.577***	***22.789.197.029***
+ Tiền lương	20.696.495.095	19.443.380.891
Trong đó:Lương của Ban kiểm soát	*170.496.000*	*170.496.000*
Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc	*981.410.000*	*1.147.824.000*
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.554.998.482	2.422.842.138
+ Tiền ăn ca	941.304.000	922.974.000
- Chi phí năng lượng;	811.234.303	748.805.217
- Chi phí vật liệu quản lý	2.154.475.590	2.666.095.333
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	271.083.227	488.939.689
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.260.196	2.514.433.257
- Thuế và lệ phí	28.163.035.863	23.309.415.205
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.194.240.404	5.860.711.789
- Chi phí khác bằng tiền;	8.137.054.212	18.865.066.135
Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát	*42.048.000*	*42.048.000*
Phụ cấp của Hội đồng quản trị	*108.768.000*	*87.744.000*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**698.802.188**	**759.950.074**
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền; 698.802.188 759.950.074

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9.Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
a/ Tổng số	**1.662.273.807.708**	**1.787.032.261.081**
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	**459.278.077.671**	**538.105.517.149**
+ Nguyên liệu;	207.358.330.486	213.100.930.390
+ Nhiên liệu;	238.738.615.459	308.657.124.637
+ Động lực;	13.181.131.726	16.347.462.122
- Chi phí nhân công;	**157.722.411.079**	**155.653.999.838**
+ Tiền lương;	134.721.125.304	132.428.147.043
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	16.576.841.775	16.546.348.795
+ Ăn ca;	6.424.444.000	6.679.504.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.650.978.759	90.272.443.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.666.082.514	591.319.047.905
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	579.956.257.685	411.681.252.232
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	***451.228.380.410***	***530.523.711.692***
+ Nguyên liệu;	204.639.743.835	211.092.477.353
+ Nhiên liệu;	234.731.830.349	305.100.826.792
+ Động lực;	11.856.806.226	14.330.407.547
- Chi phí nhân công;	***157.156.841.815***	***154.733.163.639***
+ Tiền lương;	134.315.722.857	131.643.082.777
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	16.458.505.950	16.449.327.318
+ Ăn ca;	6.382.613.008	6.640.753.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.090.819.632	88.769.916.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.160.181.116	590.445.460.994
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	579.871.731.183	411.620.008.921
Cộng	**1.650.507.954.156**	**1.776.092.262.241**

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	***8.049.697.261***	***7.581.805.457***
+ Nguyên liệu;	2.718.586.651	2.008.453.037
+ Nhiên liệu;	4.006.785.110	3.556.297.845
+ Động lực;	1.324.325.500	2.017.054.575
- Chi phí nhân công;	***565.569.264***	***920.836.199***
+ Tiền lương;	405.402.447	785.064.266
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	118.335.825	97.021.477
+ Ăn ca;	41.830.992	38.750.456
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.560.159.127	1.502.526.962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.901.398	873.586.911
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	84.526.502	61.243.311
Cộng	**11.765.853.552**	**10.939.998.840**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.294.642.834	6.873.618.916
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	26.473.214.171	34.368.094.579
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.427.385.215	32.347.696.539
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	45.828.956	2.020.398.040
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.294.642.834**	**6.873.618.916**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**208.285.878.369**	**280.157.345.137**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	208.285.878.369	280.157.345.137
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**494.870.686.748**	**557.783.329.395**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	494.870.686.748	557.783.329.395
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Thị Bắc	**Vũ Thị Hương**	Phạm Duy Thanh

M.S.D.N:5700101299 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN - TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	**237.770.610.973**	**216.808.338.955**
I	**Công ty mẹ**		
II	**Các đơn vị khác**	**237.770.610.973**	**216.808.338.955**
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	189.279.029.343	120.282.911.597
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	42.671.656.191	91.813.371.453
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- TKV	5.819.925.439	1.216.313.216
4	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	0	10.494.000
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh- TKV	0	3.485.248.689

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	**104.274.606**	**660.264.973**
I	**Công ty liên doanh liên kết**	**0**	**0**
II	**Các đơn vị khác**	**104.274.606**	**660.264.973**
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	25.491.659	21.099.507
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.808.400	30.489.624
3	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	0	562.432.792
4	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	18.967.856	22.828.790
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	42.244.224	0
6	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	15.762.467	23.414.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Mẫu số: 04A-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	**1.466.654.689**	**122.653.419.853**	**718.382.992**	**77.076.421.647**
I	**Trong TKV**	**1.402.349.345**	**0**	**641.861.263**	**0**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	300.194.425		68.407.285	
4	Ký cước, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1.102.154.920		573.453.978	
II	**Ngoài TKV**	**64.305.344**	**122.653.419.853**	**76.521.729**	**77.076.421.647**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cước, ký quỹ		122.653.419.853		77.076.421.647
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	64.305.344		76.521.729	

NGƯỜI LẬP BI ỂU

Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Dư đầu kỳ**	**74.603.944.170**		**141.416.284.517**	-	**34.494.277.990**	**40.109.666.180**
1	Xe CAT 773E số 048	572.633.723		3.494.036.259		572.633.723	-
2	Xe HD 465-7R số 18	546.605.901		3.482.798.664		546.605.901	-
3	Xe HD 785-7 số 907	777.914.816		3.991.507.712		777.914.816	-
4	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	228.332.890		972.779.200		228.332.890	-
5	Xe HD 785-7 số 909	995.547.482		3.982.189.958		995.547.482	-
6	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	558.658.644		2.187.589.651		546.897.414	11.761.230
7	Xe CAT 777D số 503	1.024.959.396		3.992.511.969		998.127.990	26.831.406
8	Xe CAT 773E số 050	912.948.840		3.483.250.930		870.812.730	42.136.110
9	Máy xúc EKG 5A số 19	691.450.606		2.461.431.818		615.357.954	76.092.652
10	Xe HD 465-7R số 19	987.513.574		3.482.038.390		870.509.598	117.003.976
11	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	702.912.397		2.478.515.723		619.628.928	83.283.469
12	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	691.679.218		2.189.826.980		547.456.746	144.222.472
13	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	772.228.332		2.434.482.564		608.620.644	163.607.688
14	Xe HD 465-7R số 21	1.026.477.412		3.041.414.563		760.353.642	266.123.770
15	Xe CAT 777D số 502	1.379.214.530		3.988.090.203		997.022.550	382.191.980
16	Xe HD 785-7 số 908	1.473.525.960		3.988.491.330		997.122.834	476.403.126
17	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	1.715.550.329		4.447.280.301		1.111.820.076	603.730.253
18	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	1.815.170.099		4.471.809.773		1.117.952.442	697.217.657
19	Xe CAT 773E số 051	1.416.079.064		3.477.105.040		869.276.262	546.802.802
20	Xe CAT 777D số 505	1.629.859.511		3.988.866.683		997.216.668	632.642.843
21	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	932.584.705		2.187.169.343		546.792.336	385.792.369
22	Xe CAT 777D số 504	1.718.711.211		3.879.222.794		969.805.698	748.905.513

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
23	Mở rộng xưởng ô tô	309.901.074		684.444.080		171.111.018	138.790.056
24	Nhà rèn PX cơ điện	296.675.115		596.557.520		149.139.378	147.535.737
25	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	345.795.373		695.329.065		173.832.264	171.963.109
26	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	1.091.326.188		2.188.535.540		547.133.886	544.192.302
27	Cổng trường rào công ty	1.359.003.737		2.725.333.636		681.333.408	677.670.329
28	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	124.560.861		175.850.631		43.962.660	80.598.201
29	Máy xúc EKG 5A Số 18	1.507.423.849		2.481.246.336		620.311.584	887.112.265
30	Xe HD465-7R số 24	2.031.762.946		3.451.213.773		862.803.444	1.168.959.502
31	Xe HD785-7 số 905	1.754.705.974		2.648.612.797		662.153.202	1.092.552.772
32	Xe CAT 777D số 507	2.592.485.620		3.971.467.328		992.866.830	1.599.618.790
33	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức	1.876.787.921		2.912.257.114		728.064.276	1.148.723.645
34	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)	1.508.661.521		2.188.000.330		547.000.080	961.661.441
35	Xe CAT 777D số 506	2.904.272.044		3.960.370.969		990.092.742	1.914.179.302
36	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	4.667.891.160		6.589.963.991		1.647.490.998	3.020.400.162
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.838.382.080		2.455.723.745		613.930.938	1.224.451.142
38	Xe HD785-7 số 904	2.086.386.263		2.653.455.352		663.363.840	1.423.022.423
39	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)	278.317.296		358.249.252		89.562.312	188.754.984
40	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)	279.274.996		359.482.003		89.870.502	189.404.494
41	Máy xúc thuỷ lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)	3.718.977.897		4.469.983.127		1.117.495.782	2.601.482.115
42	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)	1.743.381.360		2.187.311.521		546.827.880	1.196.553.480
43	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271	2.021.640.506		2.453.671.348		613.417.836	1.408.222.670
44	Xe CAT 777D số 508	3.396.633.822		3.976.546.914		994.136.730	2.402.497.092
45	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)	1.825.196.484		2.082.739.545		520.684.884	1.304.511.600
46	Xe HD465-7R số 23	1.068.643.750		1.197.396.008		299.349.000	769.294.750
47	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7	1.985.667.735		2.182.181.380		545.545.344	1.440.122.391
48	Xe HD465-7R số 22	1.085.297.359		1.189.191.805		297.297.954	787.999.405
49	Xe HD785-7 số 906	2.469.544.965		2.599.521.016		649.880.256	1.819.664.709
50	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ, tư vấn	2.786.160.322		2.794.307.370		698.576.844	2.087.583.478
51	Hố nhận than	1.600.826.376		1.605.141.272		401.285.316	1.199.541.060
52	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường	1.477.800.936		1.479.789.901		369.947.478	1.107.853.458

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	**Phát sinh**	**-**	**88.820.000.000**	**8.496.053.962**	**8.496.053.962**	**284.497.268**	**8.211.556.694**
A	**Thuê ngoài ngoài TKV**	**-**	**30.830.000.000**	**695.443.062**	**695.443.062**	**5.795.358**	**689.647.704**
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II Số C4		2.420.000.000			-	
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (8)		400.000.000	349.464.769	349.464.769	2.912.206	346.552.563
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (9)		400.000.000	345.978.293	345.978.293	2.883.152	343.095.141
4	Đường dây tải điện 35KV và 6KV (KH 13)		2.750.000.000			-	
5	Xe HD785-7 số 915		4.000.000.000			-	
6	Xe HD785-7 số 917		4.000.000.000			-	
7	Nhà kho vật tư, tổ thí nghiệm PX Ô tô		1.500.000.000			-	
8	Nhà tổ nguội, điện, hàn PX Ô tô		1.500.000.000			-	
9	Nhà văn phòng Công trường Xúc		1.058.000.000			-	
10	Nhà văn phòng Băng tải (CT ST-TT)		810.000.000			-	
11	Nhà Kiểm nghiệm than Cọc 6 (KCS)		500.000.000			-	
12	HT dốc nước mương ALPHA		3.291.000.000			-	
13	Nhà điều hành sản xuất - XD CT Xe gạt		473.000.000			-	
14	Nhà xưởng sửa chữa - XD CT Xe gạt		653.000.000			-	
15	Tường rào và cổng ra vào XD CT Xe gạt		675.000.000			-	
16	Sân công nghiệp PXCĐ		600.000.000			-	
17	Tuyến đê bãi thải nam		2.000.000.000			-	
18	Nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.500.000.000			-	
19	Nhà ăn, hội trường		1.000.000.000			-	
20	Phớt rửa xe & sc xe; Nhà sc+kho; Nhà vệ sinh; Sân công nghiệp CT Xe gạt		800.000.000			-	
21	Mương P2 bãi thải nam Đèo Nai		500.000.000			-	
B	**Thuê ngoài trong TKV**		**57.990.000.000**	**7.800.610.900**	**7.800.610.900**	**278.701.910**	**7.521.908.990**
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 100		2.750.000.000			-	
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.950.000.000			-	
3	Máy xúc EKG 5A Số 22		2.750.000.000			-	
4	Máy xúc thuỷ lực KOMATSU PC1250 SP-7 (PC5)		4.950.000.000			-	
5	Máy xúc thuỷ lực KOMATSU PC1250 SP -8R Số 10		4.950.000.000			-	
6	Máy xúc thuỷ lực CAT 6020B (CAT 1)		8.800.000.000			-	
7	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C8		2.420.000.000			-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C9		2.420.000.000			-	
9	Xe CAT 777D số 509		4.000.000.000			-	
10	Xe CAT 777D số 510		4.000.000.000	3.910.273.165	3.910.273.165	273.298.663	3.636.974.502
11	Xe HD785-7 số 913		4.000.000.000			-	
12	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 511		4.000.000.000			-	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 512		4.000.000.000	3.890.337.735	3.890.337.735	5.403.247	3.884.934.488
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 514		4.000.000.000			-	
C	**Tự làm**					-	
	.....					-	-
III	**Trích trước**		-			48.201.000.000	-
	Tổng cộng	**74.603.944.170**	**88.820.000.000**	**149.912.338.479**	**8.496.053.962**	**82.979.775.258**	**48.321.222.874**

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

M.S.D.N:5700101299 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	109.308.000.000	330.173.906	329.873.906	329.873.906	-	-	154.952.377
-	Xây lắp	-	9.051.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	928.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	116.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	180.000.000		-				-
I.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	276.000.000		-				-
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	356.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	8.123.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai	-	2.184.000.000		-				-
II.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.093.000.000		-				-
II.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.242.000.000		-				-
II.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.604.000.000		-				
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	-	79.384.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	12.551.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.348.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	990.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	213.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	**Vốn vay**	-	**66.833.000.000**	-	-	-	-	-	-
II.1	**Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin**	-	**58.239.000.000**		-				-
II.2	**Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường dập bụi**	-	**7.256.000.000**		-				-
II.3	**Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin**	-	**1.338.000.000**		-				-
III	**Vốn khác**	-	-	-	-	-	-	-	-
-	**Khác**	**154.652.377**	**20.873.000.000**	**330.173.906**	**329.873.906**	**329.873.906**	-	-	**154.952.377**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**154.652.377**	**10.163.000.000**	**330.173.906**	**329.873.906**	**329.873.906**	-	-	**154.952.377**
I.1	**Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**	**154.652.377**	**3.891.000.000**	**300.000**	-	-	-	-	**154.952.377**
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	1.027.000.000	300.000	-				300.000
2	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000		-				-
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	437.000.000		-				-
4	Lập phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	314.000.000		-				-
5	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng	-	426.000.000		-				-
6	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500	-	1.170.000.000		-				-
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	480.000.000		-				-
8	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	-		-				154.652.377
I.2	**Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin**	-	**3.276.000.000**	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	3.276.000.000		-			-	-
I.3	**Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin**	-	**218.000.000**		-				-
I.4	**Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021**	-	**565.000.000**		-				-
I.5	**Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam**	-	**381.000.000**		-				-
I.6	**Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha**	-	**412.000.000**		-				-
I.7	**Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường dập bụi**	-	**975.000.000**	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	975.000.000						-
I.8	**Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX**	-	**445.000.000**	-	-	-	-	-	-
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	445.000.000		-				-
I.9	**Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin**	-	-	**329.873.906**	**329.873.906**	**329.873.906**	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cẩu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	-	200.000	200.000	200.000			-
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	-	329.673.906	329.673.906	329.673.906			-
II	**Vốn vay**	-	**10.710.000.000**	-	-	-	-	-	-
II.1	**Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai**	-	**10.710.000.000**	-	-	-	-	-	-
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	4.110.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500		4.680.000.000						
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500		1.920.000.000						
III	**Vốn khác**	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN

Vũ Thị Hương

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Đèo Nai

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-30/04/2021		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**12.127.655.621**	**0**	**10.548.679.539**	**1.578.976.082**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	0		*0*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*				*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*				*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	6.873.618.916		5.294.642.834	1.578.976.082
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	5.254.036.705		5.254.036.705	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0		0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0		0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	**40**	**12.127.655.621**	**0**	**10.548.679.539**	**1.578.976.082**

NGƯỜI LẬP

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

M.S.D.N: 5700101299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
THÁNG 6 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**2.261.877.782.164**	**469.443.504.038**	**1.711.831.970.794**	**80.602.307.332**
1	Đang dùng	**2.252.468.528.281**	461.462.419.881	1.710.403.801.068	80.602.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**9.409.253.883**	**7.981.084.157**	**1.428.169.726**	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1.306.011.663.895**	**328.187.494.197**	**958.929.152.982**	**18.895.016.716**
	Tr đó: Đang dùng	**1.296.602.410.012**	**320.206.410.040**	**957.500.983.256**	**18.895.016.716**
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**682.355.224.203**	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	**Tăng trong kỳ**	**329.873.906**	**329.873.906**	**13.785.000.000**	**(13.785.000.000)**
1	Mua trong kỳ	**329.873.906**	329.873.906		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		13.785.000.000	(13.785.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	**Giảm trong kỳ**	**6.337.262.149**	**4.909.092.423**	**1.428.169.726**	-
1	Nhượng bán, thanh lý	**6.337.262.149**	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	**Cuối kỳ**	**2.255.870.393.921**	**464.864.285.521**	**1.724.188.801.068**	**66.817.307.332**
1	Đang dùng	**2.194.506.997.843**	459.641.189.708	1.668.048.500.803	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**61.363.396.078**	5.223.095.813	56.140.300.265	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1.476.169.258.917**	338.089.862.773	1.119.184.379.428	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	**1.414.805.862.839**	**332.866.766.960**	**1.063.044.079.163**	**18.895.016.716**
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**867.969.617.206**	104.416.200.549	760.695.496.554	2.857.920.103
B	**Hao mòn**	-			
I	**Đầu năm**	**1.628.765.423.530**	**372.166.619.893**	**1.199.080.545.335**	**57.518.258.302**
1	Đang dùng	**1.619.356.169.647**	364.185.535.736	1.197.652.375.609	57.518.258.302
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**9.409.253.883**	7.981.084.157	1.428.169.726	
II	**Tăng trong kỳ**	**106.588.317.899**	**15.456.776.312**	**88.763.885.757**	**2.367.655.830**
1	Do trích khấu hao	**105.548.970.215**	15.456.776.312	88.763.885.757	1.328.308.146
2	Do tính hao mòn	**1.039.347.684**			1.039.347.684
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	**Giảm trong kỳ**	**6.337.262.149**	**4.909.092.423**	**1.428.169.726**	**-**
1	Nhượng bán, thanh lý	**6.337.262.149**	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	**Số cuối kỳ**	**1.729.016.479.280**	**382.714.303.782**	**1.286.416.261.366**	**59.885.914.132**
1	Đang dùng	**1.667.653.083.202**	377.491.207.969	1.230.275.961.101	59.885.914.132
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	**61.363.396.078**	5.223.095.813	56.140.300.265	
C	**Giá trị còn lại**	-			
1	Đầu năm	**633.112.358.634**	**97.276.884.145**	**512.751.425.459**	**23.084.049.030**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**521.192.382.006**	73.483.319.893	445.259.427.496	2.449.634.617
2	**Cuối kỳ**	**526.853.914.641**	**82.149.981.739**	**437.772.539.702**	**6.931.393.200**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**437.891.150.218**	63.607.029.014	372.242.805.643	2.041.315.561

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**2.261.877.782.164**	**257.581.033.628**	**608.584.109.589**	**1.350.128.609.784**	**25.440.601.012**	**20.143.428.151**
1	Đang dùng	**2.252.468.528.281**	257.581.033.628	599.174.855.706	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	**9.409.253.883**		9.409.253.883			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1.306.011.663.895**	73.339.716.310	402.255.409.291	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	**1.296.602.410.012**	73.339.716.310	392.846.155.408	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**682.355.224.203**		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	**Tăng trong kỳ**	**329.873.906**	**-**	**36.054.706**	**292.568.798**	**1.250.402**	**-**
1	Mua trong kỳ	**329.873.906**		36.054.706	292.568.798	**1.250.402**	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	**Giảm trong kỳ**	**6.337.262.149**	**-**	**6.337.262.149**	**-**	**-**	**-**
1	Nhượng bán, thanh lý	**6.337.262.149**		6.337.262.149			
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	**Cuối kỳ**	**2.255.870.393.921**	**257.581.033.628**	**602.282.902.146**	**1.350.421.178.582**	**25.441.851.414**	**20.143.428.151**
1	Đang dùng	**2.194.506.997.843**	257.581.033.628	595.591.273.625	1.295.749.411.025	25.441.851.414	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	**61.363.396.078**		6.691.628.521	54.671.767.557		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**1.476.169.258.917**	78.160.461.697	456.204.359.368	899.225.518.540	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	**1.414.805.862.839**	**78.160.461.697**	**449.512.730.847**	**844.553.750.983**	**23.517.780.318**	**19.061.138.994**
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**867.969.617.206**	11.241.070.214	203.461.301.909	652.126.264.508	1.140.980.575	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	**Hao mòn**						
I	**Đầu năm**	**1.628.765.423.530**	**157.474.975.990**	**481.437.354.092**	**945.700.126.941**	**24.278.591.286**	**19.874.375.221**
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	157.474.975.990	472.028.100.209	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	**9.409.253.883**	-	9.409.253.883			
II	**Tăng trong kỳ**	**106.588.317.899**	**5.195.491.570**	**24.241.229.746**	**76.823.976.699**	**192.266.262**	**135.353.622**
1	Do trích khấu hao	**105.548.970.215**	4.156.143.886	24.241.229.746	76.823.976.699	192.266.262	135.353.622
2	Do tính hao mòn	**1.039.347.684**	1.039.347.684				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	**Giảm trong kỳ**	**6.337.262.149**	-	**6.337.262.149**	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	**6.337.262.149**		6.337.262.149	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	**Số cuối kỳ**	**1.729.016.479.280**	**162.670.467.560**	**499.341.321.689**	**1.022.524.103.640**	**24.470.857.548**	**20.009.728.843**
1	Đang dùng	**1.667.653.083.202**	162.670.467.560	492.649.693.168	967.852.336.083	24.470.857.548	20.009.728.843
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	**61.363.396.078**	-	6.691.628.521	54.671.767.557		
C	**Giá trị còn lại**	-					
1	**Đầu năm**	**633.112.358.634**	**100.106.057.638**	**127.146.755.497**	**404.428.482.843**	**1.162.009.726**	**269.052.930**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**521.192.382.006**	**8.439.503.726**	111.767.362.073	399.993.572.443	**991.943.764**	
2	**Cuối kỳ**	**526.853.914.641**	**94.910.566.068**	**102.941.580.457**	**327.897.074.942**	**970.993.866**	**133.699.308**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	**437.891.150.218**	9.065.274.105	102.941.580.457	325.005.092.274	879.203.382	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

M.S.D.N: 5700101299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

THÁNG 6 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**1.289.791.990**	**579.791.990**	**710.000.000**	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	**710.000.000**	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**271.070.000**	**271.070.000**		
	Tr đó: Đang dùng	**271.070.000**	**271.070.000**		
II	**Tăng trong kỳ**	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	**Cuối kỳ**	**1.289.791.990**	**579.791.990**	**710.000.000**	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**271.070.000**	**271.070.000**		
	Tr đó: Đang dùng	**271.070.000**	**271.070.000**	-	-
B	**Hao mòn**	-			
I	**Đầu năm**	**475.692.922**	**332.929.485**	**142.763.437**	-
1	Đang dùng	475.692.922	332.929.485	**142.763.437**	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	**Tăng trong kỳ**	**102.008.544**	**31.008.546**	**70.999.998**	-
1	Do trích khấu hao	102.008.544	31.008.546	70.999.998	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	**Số cuối kỳ**	**577.701.466**	**363.938.031**	**213.763.435**	-
1	Đang dùng	577.701.466	363.938.031	213.763.435	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	**Giá trị còn lại**	-			
1	Đầu năm	**814.099.068**	**246.862.505**	**567.236.563**	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
2	Cuối kỳ	**712.090.524**	**215.853.959**	**496.236.565**	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	712.090.524	215.853.959	496.236.565	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Nguyên giá**	-							
I	**Đầu năm**	**1.289.791.990**	-	-	-	-	**1.289.791.990**	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990					1.289.791.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	**Tăng trong kỳ**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	**Cuối kỳ**	**1.289.791.990**	-	-	-	-	**1.289.791.990**	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	**271.070.000**					**271.070.000**		
	Tr đó: Đang dùng	**271.070.000**					**271.070.000**		
B	**Hao mòn**	-							
I	**Đầu năm**	**475.692.922**	-	-	-	-	**475.692.922**	-	-
1	Đang dùng	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	**Tăng trong kỳ**	**102.008.544**	-	-	-	-	**102.008.544**	-	-
1	Do trích khấu hao	102.008.544					102.008.544		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	**Số cuối kỳ**	**577.701.466**	-	-	-	-	**577.701.466**	-	-
1	Đang dùng	577.701.466	-	-	-	-	577.701.466	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	**Giá trị còn lại**	-							
1	Đầu năm	**814.099.068**					**814.099.068**		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		
2	Cuối kỳ	**712.090.524**	-	-	-	-	**712.090.524**	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	712.090.524					712.090.524		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

M.S.D.N:5700101299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2021

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	**53.156.000.173**	**116.623.048.229**	**112.008.529.008**	**57.770.519.394**
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	142.618.107	6.776.755.938	3.509.004.171	3.410.369.874
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.013.382.066	109.846.292.291	108.499.524.837	54.360.149.520
II	**Dài hạn**	**98.062.533.994**	**14.112.671.655**	**39.804.245.157**	**72.370.960.492**
1	- Chi phí sửa chữa lớn	74.603.944.170	8.496.053.962	34.778.775.258	48.321.222.874
2	- Công cụ, dụng cụ	3.385.519.600	598.497.400	1.161.140.110	2.822.876.890
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	918.641.011		99.457.062	819.183.949
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.063.879.097	1.861.561.980	321.341.058	5.604.100.019
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.447.582.978		509.907.952	8.937.675.026
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.642.967.138	3.156.558.313	2.933.623.717	5.865.901.734
	Tổng cộng	**151.218.534.167**	**130.735.719.884**	**151.812.774.165**	**130.141.479.886**

Ngày 17 Tháng 7 Năm 2021

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu

M.S.D.N: 5700101... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý II Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	28.882.023.545	28.882.023.545	82.792.799.582	82.792.799.582
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	11.307.011.524	11.307.011.524	58.283.530.867	58.283.530.867
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	898.120.700	898.120.700	160.064.060	160.064.060
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	4.023.247.283	4.023.247.283	4.249.704.046	4.249.704.046
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			496.923.680	496.923.680
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			2.316.600.000	2.316.600.000
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	140.715.372	140.715.372	164.714.245	164.714.245
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	147.799.935	147.799.935	943.781.631	943.781.631
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-147.060.771	-147.060.771	542.539.229	542.539.229
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	2.685.122.453	2.685.122.453	761.521.035	761.521.035
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	195.518.840	195.518.840	195.518.840	195.518.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.218.713.700	1.218.713.700	1.014.512.480	1.014.512.480
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	248.443.847	248.443.847	151.316.707	151.316.707
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	879.655.944	879.655.944	598.079.611	598.079.611
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	5.250.571.056	5.250.571.056	497.571.337	497.571.337
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	136.298.264	136.298.264	121.717.764	121.717.764
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	851.272.467	851.272.467	2.513.121.288	2.513.121.288
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI			43.853.034	43.853.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			6.906.880.187	6.906.880.187
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	10.464.000	10.464.000		
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			215.800.000	215.800.000
21	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- CN Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	88.066.000	88.066.000		
22	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	812.766.994	812.766.994		
23	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	22.877.250	22.877.250	20.573.300	20.573.300
24	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	112.418.687	112.418.687	251.000.204	251.000.204
25	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng -VVMI			979.475.901	979.475.901
26	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin			1.364.000.136	1.364.000.136
	Tổng số	28.882.023.545	28.882.023.545	82.792.799.582	82.792.799.582

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu

M.S.D.N:5700101299 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Mẫu số 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý II Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	70.985.973.299	70.985.973.299	90.885.234.754	90.885.234.754
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	7.963.602.050	7.963.602.050	7.359.779.719	7.359.779.719
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	72.737.700	72.737.700	105.708.000	105.708.000
3	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	83.640.825	83.640.825	187.085.925	187.085.925
4	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	2.952.950	2.952.950		
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	2.774.805.662	2.774.805.662	2.461.953.097	2.461.953.097
6	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn TELIN	203.500.000	203.500.000		
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	67.122.000	67.122.000	58.014.000	58.014.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ			323.895.000	323.895.000
9	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	201.200.976	201.200.976	1.050.756.156	1.050.756.156
10	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	498.859.625	498.859.625	719.882.625	719.882.625
11	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR			75.821.900	75.821.900
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	61.914.270	61.914.270	100.676.180	100.676.180
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T			12.777.654.351	12.777.654.351
14	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	880.047.770	880.047.770	571.375.550	571.375.550
15	Công ty TNHH Việt Pháp			9.977.346	9.977.346
16	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	446.063.200	446.063.200	347.828.800	347.828.800
17	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	262.243.315	262.243.315	10.678.610.658	10.678.610.658
18	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	17.533.110	17.533.110	1.657.289.224	1.657.289.224
19	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	171.372.454	171.372.454	632.131.500	632.131.500
20	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân			45.340.175	45.340.175
21	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	22.314.600	22.314.600	11.175.120	11.175.120
22	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	110.508.981	110.508.981	23.608.981	23.608.981
23	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad			162.775.000	162.775.000
24	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	224.536.883	224.536.883	379.019.718	379.019.718
25	Công Ty CP Lê Hoàng Long	126.549.650	126.549.650	126.549.650	126.549.650
26	Công ty TNHH vận tải Linh Long	26.087.600	26.087.600	26.620.000	26.620.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty TNHH Phát Triển Dịch Vụ Thương Mại Minh Đức	686.400.000	686.400.000		
28	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	740.815.130	740.815.130	402.702.854	402.702.854
29	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
30	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	477.682.298	477.682.298	59.108.582	59.108.582
31	Công Ty CP Vật Tư Thiết Bị Việt Bắc	4.111.800	4.111.800		
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	131.308.000	131.308.000	126.534.000	126.534.000
33	Công ty TNHH Tùng Oanh	31.020.000	31.020.000	81.411.000	81.411.000
34	Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Thương Mại Thành Dung	64.130.000	64.130.000		
35	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	1.605.101.301	1.605.101.301	2.942.952.161	2.942.952.161
36	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt	31.994.369	31.994.369	31.994.369	31.994.369
37	Công ty TNHH Thương Mại 189			68.293.175	68.293.175
38	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	102.156.725	102.156.725	129.906.370	129.906.370
39	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	87.120.000	87.120.000	22.000.000	22.000.000
40	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	50.682.500	50.682.500	53.350.000	53.350.000
41	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP			92.039.750	92.039.750
42	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An			35.618.000	35.618.000
43	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	324.500.000	324.500.000		
44	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	34.679.341	34.679.341	34.679.341	34.679.341
45	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET			9.715.861	9.715.861
46	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			136.159.250	136.159.250
47	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			776.388.572	776.388.572
48	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ	102.129.526	102.129.526	102.129.526	102.129.526
49	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	157.762.001	157.762.001	30.035.002	30.035.002
50	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	3.158.692.760	3.158.692.760	3.041.492.856	3.041.492.856
51	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt			6.566.890	6.566.890
52	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh			2.107.519	2.107.519
53	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750	99.618.750	99.618.750
54	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	54.717.399	54.717.399	755.751.186	755.751.186
55	Công Ty TNHH Cơ Điện & Công Nghệ An Toàn Thăng Long			180.097.306	180.097.306
56	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	2.464.000.000	2.464.000.000	2.464.000.000	2.464.000.000
57	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả			4.645.476	4.645.476
58	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	21.930.037	21.930.037	103.838.051	103.838.051
59	Công ty cổ phần xây dựng Bình Minh			3.842.738.594	3.842.738.594

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP	34.548.945	34.548.945	34.548.945	34.548.945
61	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	37.855.675	37.855.675	45.277.540	45.277.540
62	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương			10.312.500	10.312.500
63	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	43.558.614	43.558.614	3.753.750	3.753.750
64	Công ty CP Thái Hưng Quảng Ninh	10.927.191	10.927.191	1.072.500	1.072.500
65	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh	27.992.250	27.992.250	559.845.000	559.845.000
66	Công ty TNHH May Hùng Nguyệt			141.212.500	141.212.500
67	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn			274.222.847	274.222.847
68	Công ty TNHH Trung Kế	38.538.268	38.538.268	770.765.357	770.765.357
69	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt			490.000.000	490.000.000
70	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			195.153.194	195.153.194
71	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	104.029.695	104.029.695		
72	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	1.025.750.000	1.025.750.000		
73	Công ty TNHH MTV Vương Lập	335.056.520	335.056.520		
74	Công ty TNHH HHC Việt Nam	766.158.280	766.158.280		
75	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	95.935.400	95.935.400		
76	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	132.843.700	132.843.700		
77	Công ty CP Dương Vương	102.364.509	102.364.509		
78	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	215.955.281	215.955.281		
79	Công ty TNHH SEACO Việt Nam	20.515.000	20.515.000		
80	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	95.615.477	95.615.477		
81	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	2.431.250.898	2.431.250.898		
82	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	95.330.000	95.330.000		
83	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	434.933.457	434.933.457		
84	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	308.847.000	308.847.000	178.147.200	178.147.200
85	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	910.059.670	910.059.670	536.258.165	536.258.165
86	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-7.932.894.406	-7.932.894.406	-8.937.713.752	-8.937.713.752
87	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	749.587.789	749.587.789	1.196.402.705	1.196.402.705
88	Công Ty TNHH Điệp Tùng			125.899.025	125.899.025
89	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.108.711.000	2.108.711.000	801.100.300	801.100.300
90	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	35.365.941	35.365.941	239.849.079	239.849.079
91	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	11.181.610	11.181.610	11.181.610	11.181.610
92	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	77.180.400	77.180.400	202.015.000	202.015.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
94	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	1.811.259.450	1.811.259.450	99.330.000	99.330.000
95	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	16.394.400	16.394.400		
96	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	867.987.203	867.987.203	558.907.204	558.907.204
97	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	11.182.850.630	11.182.850.630	4.735.239.813	4.735.239.813
98	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	7.720.643.122	7.720.643.122	8.073.074.166	8.073.074.166
99	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	198.443.211	198.443.211	394.379.458	394.379.458
100	Công ty TNHH Quyền Lâm	313.302.794	313.302.794	179.333.889	179.333.889
101	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			44.000.000	44.000.000
102	Công ty cổ phần kỹ thương Đức Minh			14.850.000	14.850.000
103	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	10.136.080	10.136.080	46.026.105	46.026.105
104	Bưu điện thành phố Hạ Long			154.880.000	154.880.000
105	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	18.399.560	18.399.560	18.399.560	18.399.560
106	Công ty cổ phần VEGA	126.086.825	126.086.825	133.298.620	133.298.620
107	Công ty TNHH MTV Tinh Thành	17.650.920	17.650.920	18.055.800	18.055.800
108	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			548.720.000	548.720.000
109	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	62.611.956	62.611.956	216.194.770	216.194.770
110	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	14.707.055	14.707.055	63.895.205	63.895.205
111	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755	41.562.755	41.562.755
112	Công ty TNHH QC	157.803.400	157.803.400	337.573.900	337.573.900
113	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	5.390.000	5.390.000		
114	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	140.381.514	140.381.514	82.714.526	82.714.526
115	Công ty cổ phần PET công nghiệp	17.679.039	17.679.039	8.800.584	8.800.584
116	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	260.858.053	260.858.053	260.858.053	260.858.053
117	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	152.221.750	152.221.750	50.357.625	50.357.625
118	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
119	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	6.643.094.718	6.643.094.718	6.286.224.315	6.286.224.315
120	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			25.000.000	25.000.000
121	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	299.411.523	299.411.523	165.877.447	165.877.447
122	Công ty TNHH kỹ thương Nguyên Tâm	64.608.058	64.608.058	434.432.104	434.432.104
123	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.213.734.723	1.213.734.723	1.005.890.550	1.005.890.550
124	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
125	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	92.701.743	92.701.743	302.898.915	302.898.915

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	384.789.273	384.789.273	642.694.525	642.694.525
127	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	279.239.991	279.239.991	98.602.162	98.602.162
128	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	2.955.150	2.955.150	115.500.000	115.500.000
129	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	51.928.956	51.928.956	51.928.956	51.928.956
130	Công ty cổ phần ERIDAN	1.315.580.000	1.315.580.000	164.980.000	164.980.000
131	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	2.628.059.233	2.628.059.233	2.807.453.130	2.807.453.130
132	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	275.881.046	275.881.046	124.264.134	124.264.134
133	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	2.638.364.102	2.638.364.102	3.219.532.871	3.219.532.871
134	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	189.741.200	189.741.200		
135	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	166.161.177	166.161.177	2.355.041.183	2.355.041.183
136	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	95.798.196	95.798.196	288.854.996	288.854.996
137	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	120.796.500	120.796.500		
138	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	398.954.105	398.954.105	2.241.797.152	2.241.797.152
139	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	877.385.016	877.385.016		
140	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh			4.858.627	4.858.627
141	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.473.487.681	1.473.487.681	918.065.340	918.065.340
142	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	19.562.372	19.562.372	134.198.570	134.198.570
143	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	940.957.152	940.957.152	324.952.943	324.952.943
144	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	15.162.129	15.162.129	24.061.317	24.061.317
145	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	390.073.715	390.073.715	344.238.970	344.238.970
146	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	6.559.168	6.559.168	22.258.576	22.258.576
147	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			19.610.569	19.610.569
148	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	199.315.545	199.315.545	120.701.900	120.701.900
	Tổng số	70.985.973.299	70.985.973.299	90.885.234.754	90.885.234.754

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu

M.S.D.N:5700101... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Hương

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Đèo Nai

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

THÁNG 06 NĂM 2021

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-31/05/2021		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**4.418.563.045**	**309.685.571.609**	**258.415.605.556**	**55.688.529.098**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.795.417.734	88.576.743.213	75.719.791.457	16.652.369.490
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	3.795.417.734	88.576.743.213	75.719.791.457	16.652.369.490
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*				0
- Thuế nhập khẩu	*13.2*				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		5.294.642.834	5.294.642.834	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	252.834.778	791.237.285	647.182.098	396.889.965
6. Thuế Tài nguyên	16		198.597.454.376	159.958.184.733	38.639.269.643
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	370.310.533	16.421.871.101	16.792.181.634	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	622.800	622.800	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**815.701.272**	**74.164.361.392**	**72.815.867.356**	**2.164.195.308**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	815.701.272	18.764.600.492	17.416.106.456	2.164.195.308
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	55.399.760.900	55.399.760.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	**40**	**5.234.264.317**	**383.849.933.001**	**331.231.472.912**	**57.852.724.406**